

**NGHỊ QUYẾT**

**Dự toán điều chỉnh thu ngân sách nhà nước, thu-chi và phân bổ  
ngân sách phường Khánh Bình năm 2023**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG KHÁNH BÌNH  
KHÓA III KỲ HỌP LẦN THỨ 08**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ Ban  
hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế  
hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ  
ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Nghị Quyết số 15/NQ-HĐND, ngày 26/12/2022 của HĐND phường  
Khánh Bình về việc dự toán thu, chi ngân sách và phân bổ dự toán ngân sách  
phường Khánh Bình năm 2023;

Xét Tờ trình số 32/TTr-UBND ngày 07/07/2023 của Ủy ban nhân dân  
phường Khánh Bình về việc phê chuẩn điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách và  
phân bổ dự toán ngân sách phường Khánh Bình năm 2023; Báo cáo thẩm tra của  
Ban Kinh tế - xã hội HĐND và ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân.

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Hội đồng nhân dân phường quyết định dự toán điều chỉnh thu ngân  
sách nhà nước, thu-chi và phân bổ dự toán ngân sách phường Khánh Bình năm  
2023 như sau:

**1. Dự toán điều chỉnh thu ngân sách nhà nước; thu-chi ngân sách:**

Tổng thu ngân sách nhà nước là 31.890.980.681 đồng, tăng 37,03% so dự  
toán HĐND phường thông qua đầu năm 2023. Trong đó thu NSNN trên địa bàn  
5.356.000.000 đồng, bằng dự toán HĐND phường thông qua đầu năm 2023; các  
khoản thu ngân sách phường được hưởng 2.273.000.000 đồng, bằng dự toán  
HĐND phường thông qua đầu năm 2023.

Tổng chi ngân sách 17.352.000.000 đồng, tăng 2,03% so dự toán HĐND  
phường thông qua đầu năm 2023.

Kèm theo các biểu mẫu theo quy định tại Nghị định số 31/2017/NĐ-CP,  
gồm:

- Cân đối ngân sách phường năm 2023: Biểu mẫu số 15.

- Dự toán điều chỉnh thu ngân sách nhà nước theo lĩnh vực năm 2023: Biểu mẫu số 16.

- Dự toán điều chỉnh ngân sách địa phương theo cơ cấu chi năm 2023: Biểu mẫu số 17.

**2. Phân bổ dự toán điều chỉnh ngân sách phường:**

- Dự toán điều chỉnh chi ngân sách phường theo lĩnh vực năm 2023: Biểu mẫu số 34.

- Dự toán điều chỉnh chi ngân sách cấp xã cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2023: Biểu mẫu số 35.

- Dự toán điều chỉnh chi thường xuyên của ngân sách cấp xã cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2023: Biểu mẫu số 37.

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân phường giao Ủy ban nhân dân phường chịu trách nhiệm triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định pháp luật.

**Điều 3.** Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân phường thực hiện nhiệm vụ giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân phường khóa III, kỳ họp lần thứ 08 thông qua ngày 11 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

**Nơi nhận:**

- TT HĐND thành phố;
- UBND thành phố;
- Đảng ủy-UBND-UBMTTQVN phường;
- Đại biểu HĐND phường;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Văn Thương**

CẢN ĐỔI NGÂN SÁCH PHÒNG NĂM 2023  
 (Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HBND, ngày tháng 7 năm 2023)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Thực hiện năm 2022	Dự toán điều chỉnh năm 2023	Tuyệt đối	So sánh (3)	
						Tuyệt đối (%)	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2	
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	38.826.960.323	39.050.075.323	28.807.980.681	-10.242.094.642	73,77%	
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	520.000.000	743.115.000	2.273.000.000	1.529.885.000	305,87%	
-	Thu NSDP hưởng 100%	520.000.000	743.115.000	2.273.000.000	1.529.885.000	305,87%	
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	-	-	-	0		
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	31.173.415.000	31.173.415.000	15.079.000.000	-16.094.415.000	48,37%	
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	22.053.415.000	22.053.415.000	14.413.000.000	-7.640.415.000	65,35%	
2	Thu bổ sung cơ mục tiêu	9.120.000.000	9.120.000.000	666.000.000	-8.454.000.000	7,30%	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				0		
IV	Thu kết dư	1.656.460.626	1.656.460.626	1.604.131.592	-52.329.034	96,84%	
V	Thu chuyên nguồn từ năm trước chuyển sang	5.477.084.697	5.477.084.697	9.851.849.089	4.374.764.392	179,87%	
B	TỔNG CHI NSDP	42.811.429.586	37.445.943.731	17.352.000.000	-10.242.094.642	46,34%	
I	Tổng chi cân đối NSDP	32.959.580.497	27.594.094.642	17.352.000.000	-10.242.094.642	62,88%	
1	Chi đầu tư phát triển (1)	9.120.000.000	9.117.945.000	666.000.000	-8.451.945.000	7,30%	
2	Chi thường xuyên	23.493.580.497	18.476.149.642	16.340.000.000		88,44%	
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)				0		
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)				0		
5	Dự phòng ngân sách	346.000.000	346.000.000	346.000.000	346.000.000		
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				0		
II	Chi các chương trình mục tiêu	-	-	-	0		
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				0		
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				0		
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	9.851.849.089	9.851.849.089				
C	BỎI CHI NSDP/BỎI THU NSDP (2)				0		
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP (2)				0		
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				0		

II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				0
E	<b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP (2)</b>	-	-	-	0
I	Vay để bù đắp bội chi				0
II	Vay để trả nợ gốc				0

Ghi chú: (1) Năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách, dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách địa phương được xác định bằng định mức phân bổ chi đầu tư phát triển do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định cộng với (+) số bội chi ngân sách địa phương (nếu có) hoặc trừ đi (-) số bội thu ngân sách địa phương và chi trả nợ lãi (nếu có).

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi trả nợ lãi vay, thu - chi quỹ dự trữ tài chính, bội chi NSDP, vay và chi trả nợ gốc.

(3) Đối với các chỉ tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành.

**DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023**  
 (Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND, ngày tháng 7 năm 2023)

Biểu mẫu số 16

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2022			Dự toán năm 2023			So sánh (%)
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2	
	<b>TỔNG THU NSNN</b>	1.763.929.700	743.115.000	5.356.000.000	2.273.000.000	303,64%	305,87%	
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)							
	(Chi tiết theo sắc thuế)							
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)							
	(Chi tiết theo sắc thuế)							
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư từ nước ngoài (3)							
	(Chi tiết theo sắc thuế)							
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)							
	(Chi tiết theo sắc thuế)							
5	Thu từ nhập cá nhân							
6	Thuế bảo vệ môi trường							
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước							
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu							
7	Lệ phí trước bạ			2.814.000.000	563.000.000			
8	Thu phí, lệ phí	208.450.000	208.450.000	419.000.000	260.000.000	201,01%	124,73%	
-	Phí và lệ phí trung ương							
-	Phí và lệ phí tỉnh							
-	Phí và lệ phí huyện ( Lệ phí môn bài thu từ các hộ, cá nhân kinh doanh)			199.000.000	40.000.000			

-	Phí và lệ phí xã, phường	208.450.000	208.450.000	220.000.000	220.000.000	105,54%	105,54%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	712.089.700		950.000.000	950.000.000		
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước						
12	Thu tiền sử dụng đất						
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	843.390.000	534.665.000	1.173.000.000	500.000.000	139,08%	93,52%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
<b>II</b>	<b>Thu từ dầu thô</b>						
<b>III</b>	<b>Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu</b>	-	-	-	-		
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
2	Thuế xuất khẩu						
3	Thuế nhập khẩu						
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
<b>IV</b>	<b>Thu viện trợ</b>						

**DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023**  
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND, ngày tháng 7 năm 2023)

Đơn vị: Đồng

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	<b>TỔNG CHI NSĐP</b>	32.959.580.497	17.352.000.000	-15.607.580.497	52,65%
A	<b>CHI CÂN ĐỐI NSĐP</b>	32.959.580.497	17.352.000.000	-15.607.580.497	52,65%
I	<b>Chi đầu tư phát triển (1)</b>	9.120.000.000	666.000.000	-8.454.000.000	7,30%
1	Chi đầu tư cho các dự án	-	-		
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>				
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>				
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>				
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>				
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>				
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác	9.120.000.000	666.000.000	-8.454.000.000	7,30%
II	<b>Chi thường xuyên</b>	23.493.580.497	16.340.000.000	-7.153.580.497	69,55%
	<i>Trong đó:</i>				
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>				
2	<i>Chi khoa học và công nghệ (2)</i>				
III	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)</b>				
IV	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)</b>				
V	<b>Dự phòng ngân sách</b>	346.000.000	346.000.000	0	100,00%
VI	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>				
B	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	-	-		
I	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>				
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)				
II	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	-	-		
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)				
C	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>				

## DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND, ngày tháng năm 2023)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>17.352.000.000</b>
A	<b>CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)</b>	
B	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) THEO LĨNH VỰC</b>	<b>17.352.000.000</b>
I	<b>Chi đầu tư phát triển (2)</b>	<b>666.000.000</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	-
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
-	Chi khoa học và công nghệ	
-	Chi quốc phòng	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	
-	Chi văn hóa thông tin	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
-	Chi thể dục thể thao	
-	Chi bảo vệ môi trường	
-	Chi các hoạt động kinh tế	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	
-	Chi bảo đảm xã hội	
-	Chi đầu tư khác	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế,	
3	Chi đầu tư phát triển khác	666.000.000
II	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>16.340.000.000</b>
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề (Đào tạo và trợ cấp bằng đại học)	662.561.000
-	Chi khoa học và công nghệ (3)	
-	Chi quốc phòng	2.651.230.000
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.267.723.756



-	Chi y tế, dân số và gia đình ( phụ cấp y tế khu phố)	31.290.000
-	Chi văn hóa thông tin	262.362.640
-	Chi-phát thanh, truyền hình, thông tấn	87.760.800
-	Chi thể dục thể thao	165.000.000
-	Chi bảo vệ môi trường	165.000.000
-	Chi các hoạt động kinh tế	1.044.000.000
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	8.596.211.804
-	Chi bảo đảm xã hội	406.860.000
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (3)</b>	
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (3)</b>	
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>346.000.000</b>
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>	

**Ghi chú:** (1) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới.

(2) Năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách, dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách địa phương được xác định bằng định mức phân bổ chi đầu tư phát triển do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định cộng với (+) số bội chi ngân sách địa phương (nếu có) hoặc trừ đi (-) số bội thu ngân sách địa phương và chi trả nợ lãi (nếu có).

(3) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

## DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND, ngày tháng năm 2023)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>17.352.000.000</b>	<b>666.000.000</b>	<b>16.340.000.000</b>	-	-	<b>346.000.000</b>	-	-	-	-	-
<b>I</b>	<b>CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC</b>	<b>17.006.000.000</b>	<b>666.000.000</b>	<b>16.340.000.000</b>	-	-	-	-	-	-	-	-
01	HĐND	669.982.250		669.982.250								
02	VP UBND	6.491.391.334		6.491.391.334								
03	Đào tạo	662.561.000		662.561.000								
04	Hoạt động xã hội	406.860.000		406.860.000								
05	Văn hóa thông tin	262.362.640		262.362.640								
06	Thể dục thể thao	165.000.000		165.000.000								
07	Ban Công an	2.267.723.756		2.267.723.756								
08	Ban Quân sự	2.651.230.000		2.651.230.000								
09	Đoàn Thanh niên	185.849.280		185.849.280								
10	Hội phụ nữ	150.355.350		150.355.350								
11	Hội nông dân	121.269.060		121.269.060								
12	Hội cựu chiến binh	105.181.530		105.181.530								
13	Đảng ủy	630.079.400		630.079.400								
14	Mặt trận tổ quốc,	153.782.800		153.782.800								
15	Sự nghiệp y tế	31.290.000		31.290.000								
16	Hội chữ thập đỏ	46.840.400		46.840.400								
17	Hội người cao tuổi	41.480.400		41.480.400								
18	Đài truyền thanh	87.760.800		87.760.800								
20	Sự nghiệp môi trường	165.000.000		165.000.000								
21	Sự nghiệp kinh tế	1.710.000.000	666.000.000	1.044.000.000								
<b>II</b>	<b>CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (1)</b>	-										
<b>III</b>	<b>CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (1)</b>	-										
<b>IV</b>	<b>CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH</b>	<b>346.000.000</b>					<b>346.000.000</b>					
<b>V</b>	<b>CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG</b>	-										
<b>VI</b>	<b>CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (2)</b>	-										
<b>VII</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU</b>	-										

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

(2) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp.

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI THUỐC XUVÊN CỦA NGÀY SÁCH CẤP XÃ CHO TỔNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LINH VỰC NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HBND, ngày tháng năm 2023)

Đơn vị: Đồng

Biểu mẫu số 37

STT	Tên đơn vị	Tổng số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13+14	12	13	14	15	16	17
01	HBND	669.982.250																	
02	VP UBND	6.491.391.334																	
03	Bảo tào	662.561.000		662.561.000															
04	Hoạt động xã hội	406.860.000																	406.860.000
05	Văn hóa thông tin	262.362.640							262.362.640										
06	Thế dục thể thao	165.000.000										165.000.000							
07	Ban Công an	2.267.723.756											2.267.723.756						
08	Ban Quân sự	2.651.230.000																	
09	Boàn Thanh niên	185.849.280																	
10	Hội phụ nữ	150.355.350																	
11	Hội nông dân	121.269.060																	
12	Hội cựu chiến binh	105.181.530																	
13	Băng ủy	630.079.400																	
14	Mặt trận tổ quốc;	153.782.800																	
15	Sự nghiệp y tế	31.290.000						31.290.000											
16	Hội chữ thập đỏ	46.840.400																	46.840.400
17	Hội chữ người cao tuổi	41.480.400																	41.480.400
18	Đài truyền thanh	97.760.800							97.760.800										
20	Sự nghiệp môi trường	165.000.000											165.000.000						
21	Sự nghiệp kinh tế	1.044.000.000											1.044.000.000						
		16.340.000.000	16.340.000.000	662.561.000	-	2.651.230.000	2.267.723.756	31.290.000	262.362.640	87.760.800	165.000.000	165.000.000	4.614.350.000	250.000.000	100.000.000	4.264.350.000			3.570.350.000

A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13+14	12	13	14	15	16	17
Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề (Đào tạo, hỗ trợ cấp ngoài kinh phí công nghệ và nghiên cứu và phát triển)	Chi quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình (phụ cấp y tế khu phố)	Chi văn hóa thanh, truyền hình, thông tin	Chi phát triển kinh tế	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi giao thông, xây dựng	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Kinh tế khác	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác					